

Số: *16* /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 2577/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ Hai đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017, gồm:

1. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương là: 8.016.290 triệu đồng.

a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh là: 7.335.126 triệu đồng;

(Bao gồm nguồn thu học phí 20.000 triệu đồng)

b) Tổng thu ngân sách cấp huyện là: 3.310.171 triệu đồng.

(Bao gồm số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh là: 2.629.007 triệu đồng và thu học phí 30.000 triệu đồng).

2. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 8.016.290 triệu đồng.

a) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh là: 7.335.126 triệu đồng;

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh là: 4.706.119 triệu đồng;

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện: 2.629.007 triệu đồng;

Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Phụ lục số 6 - Biểu số 23, 29.

b) Tổng chi ngân sách huyện, thành phố là: 3.310.171 triệu đồng.

Phân bổ số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 cho ngân sách các huyện, thành phố theo Phụ lục số 6 - Biểu số 25, 27, 31.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, thành phố theo đúng thời hạn luật định và các quy định hiện hành. Chỉ đạo các cấp, các ngành giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2017 đến từng cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách trước ngày 31/12/2016 và tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự phòng ngân sách và một số khoản kinh phí của ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ chi tiết được như: Chương trình mục tiêu, chi đảm bảo xã hội, chi mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu sửa chữa, thủy lợi phí và kinh phí đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm điều hành, phân bổ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo cho Thường trực HĐND và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong quản lý và sử dụng ngân sách phải chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành ngân sách của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

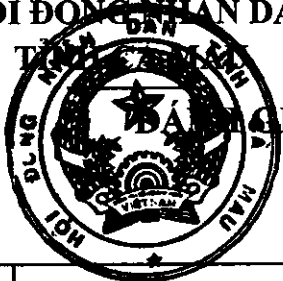
Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, TP Cà Mau;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiện


THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2015			Dự toán năm 2016			Ước thực hiện năm 2016			Dự toán năm 2017			So sánh (%)		
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		DT 2017/UTH 2016		
			NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện		NS cấp tỉnh	NS huyện	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số chi ngân sách	7.525.823	3.836.503	3.689.320	7.380.002	4.610.410	2.769.592	7.846.066	5.104.203	2.741.863	8.016.290	4.706.119	3.310.171	102,17	92,20	120,73
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	7.483.176	3.816.681	3.666.495	7.330.002	4.568.810	2.761.192	7.796.066	5.062.603	2.733.463	7.966.290	4.686.119	3.280.171	102,18	92,56	120,00
I	Chi đầu tư phát triển	1.552.435	1.017.470	534.966	1.268.900	1.097.600	171.300	1.370.430	1.146.531	223.899	1.459.770	1.232.770	227.000	106,52	107,52	101,38
II	Chi thường xuyên	5.009.539	1.919.229	3.090.310	4.520.579	1.986.487	2.534.092	5.025.277	2.515.713	2.509.564	5.505.918	2.517.064	2.988.854	109,56	100,05	119,10
	- Giáo dục - Đào tạo & dạy nghề	1.928.767	373.970	1.554.798	1.818.196	414.568	1.403.628	1.827.599	417.972	1.430.393	2.043.669	348.295	1.695.374	111,82	83,33	118,53
	- Khoa học công nghệ	56.421	52.705	3.715	52.323	47.057	5.266	26.623	21.357	5.266	24.350	18.386	5.964	91,46	86,09	113,25
III	Chi hỗ trợ có mục tiêu, CTMTQG	825.119	783.900	41.220	1.072.042	1.072.042	-	1.082.209	1.082.209	-	632.462	632.462	-	58,44	58,44	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	1.000	1.000	-	100,00	100,00	-
V	Nguồn làm lương	-	-	-	15.102	15.102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Dự phòng	-	-	-	135.229	79.429	55.800	55.800	-	-	140.920	76.603	64.317	-	-	-
B	Chi trả nợ khoản 6 - Điều 7	95.083	95.083	-	317.150	317.150	-	317.150	317.150	-	226.220	226.220	-	71,33	71,33	-
C	Các khoản chi quản lý qua NSNN	42.648	19.823	22.825	50.000	41.600	8.400	50.000	41.600	8.400	50.000	20.000	30.000	100,00	48,08	357,14
1	Học phí	42.648	19.823	22.825	50.000	41.600	8.400	50.000	41.600	8.400	50.000	20.000	30.000	100,00	48,08	357,14



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU CHI, CHI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN,
THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành phố	Thu NSNN trên địa bàn						Chi ngân sách huyện, thành phố					
		Dự toán 2016	Ước TH 2016	Dự toán 2017	So sánh (%)			Dự toán 2016	Ước TH 2016	Dự toán 2017	So sánh (%)		
					UTH/DT	DT/DT	DT/UTH				UTH/DT	DT/DT	DT/UTH
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2	7	8	9	10=8/7	11=9/7	12=9/8
	Tổng số	646.500	738.900	783.500	114,29	106,04	106,04	2.769.592	3.306.704	3.310.171	119,39	119,52	100,10
1	TP Cà Mau	320.000	375.000	409.000	117,19	127,81	109,07	478.715	543.132	602.013	113,46	125,76	110,84
2	Huyện Thới Bình	38.000	44.000	46.500	115,79	122,37	105,68	337.617	427.761	371.016	126,70	109,89	86,73
3	Huyện U Minh	42.500	53.000	50.000	124,71	117,65	94,34	241.064	328.942	308.960	136,45	128,16	93,93
4	Huyện Trần Văn Thời	55.500	65.300	67.500	117,66	121,62	103,37	410.326	525.411	480.962	128,05	117,21	91,54
5	Huyện Cái Nước	40.000	41.200	44.000	103,00	110,00	106,80	290.984	315.343	364.778	108,37	125,36	115,68
6	Huyện Phú Tân	28.500	32.000	36.000	112,28	126,32	112,50	236.223	284.809	270.096	120,57	114,34	94,83
7	Huyện Đầm Dơi	58.000	59.300	66.000	102,24	113,79	111,30	400.235	467.777	482.067	116,88	120,45	103,05
8	Huyện Năm Căn	35.000	38.500	39.000	110,00	111,43	101,30	194.939	217.746	228.363	111,70	117,15	104,88
9	Huyện Ngọc Hiển	29.000	30.600	25.500	105,52	87,93	83,33	179.489	195.783	201.916	109,08	112,49	103,13



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH MỘT SỐ LĨNH VỰC
CỦA TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM HIỆN HÀNH VÀ DỰ TOÁN NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành phố	Ước thực hiện 2016	Bao gồm						Dự toán 2017	Bao gồm							
			I - Chi đầu tư phát triển			II - Chi thường xuyên				I - Chi đầu tư phát triển			II - Chi thường xuyên			III - Dự phòng ngân sách	IV - Chi quản lý qua NSNN
			Tổng số	Chi đầu tư XDCB		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư XDCB		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số	Vốn trong nước		Giáo dục đào tạo dạy nghề	Khoa học công nghệ			Tổng số	Vốn trong nước		Giáo dục đào tạo dạy nghề	Khoa học công nghệ		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	3.306.704	223.899	223.899	223.899	2.509.564	1.430.393	5.265	3.310.171	227.000	227.000	227.000	2.988.854	1.695.374	5.964	64.317	30.000
1	TP Cà Mau	543.132	106.099	106.099	106.099	412.466	227.268	622	602.013	59.396	59.396	59.396	521.009	280.807	700	11.608	10.000
2	Huyện Thới Bình	427.761	13.940	13.940	13.940	322.219	182.809	617	371.016	19.340	19.340	19.340	341.068	198.247	658	7.208	3.400
3	Huyện U Minh	328.942	14.700	14.700	14.700	213.957	125.499	511	308.960	18.778	18.778	18.778	282.555	159.909	658	6.027	1.600
4	Huyện Trần Văn Thời	525.411	21.100	21.100	21.100	378.155	221.760	695	480.962	29.660	29.660	29.660	437.558	261.492	700	9.344	4.400
5	Huyện Cái Nước	315.343	12.200	12.200	12.200	272.461	172.313	588	364.778	21.540	21.540	21.540	333.144	208.837	658	7.094	3.000
6	Huyện Phú Tân	284.809	10.800	10.800	10.800	215.374	129.550	511	270.096	18.584	18.584	18.584	244.451	133.494	658	5.261	1.800
7	Huyện Đầm Dơi	467.777	20.800	20.800	20.800	367.360	215.285	671	482.067	26.185	26.185	26.185	442.998	271.293	700	9.384	3.500
8	Huyện Năm Căn	217.746	12.600	12.600	12.600	171.544	82.706	528	228.363	14.714	14.714	14.714	207.701	103.355	616	4.448	1.500
9	Huyện Ngọc Hiển	195.783	11.660	11.660	11.660	156.028	73.203	522	201.916	18.803	18.803	18.803	178.370	77.940	616	3.943	800


**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
THEO TỪNG LĨNH VỰC 2016 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)												
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
	TỔNG SỐ	1.986.487	2.124.436	2.517.064	834.406	348.295	495.070	18.386	34.826	28.890	13.227	7.000	211.064	447.866	51.968	26.067
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.230	7.640	8.959	1.553	-	-	-	-	-	-	-	-	7.406	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	4.930	4.870	5.491	453									5.038		
	- Trang Web, Ban Chỉ đạo, xây dựng NTM, Quy hoạch	2.300	2.770	3.468	1.100	-								2.368		
2	Sở Công thương	28.500	26.705	28.603	11.495	-	-	-	-	-	-	-	-	17.108	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	16.700	15.328	18.444	4.590									13.854		
	- Phát hành chính, trang web, khuyến công, chương trình XTMM trong nước, quy hoạch,...	11.800	11.376	10.159	6.905									3.254		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	261.536	286.470	321.615	311.327	-	-	-	-	-	-	-	-	10.288	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	162.614	190.851	160.517	152.163									8.353		
	- Phát hành chính, trang web, quy hoạch,...	9.900	6.597	5.724	3.790									1.935		
	- Thủy lợi phí	89.022	89.022	155.374	155.374											
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	47.460	45.592	54.627	5.004	-	400	-	-	28.331	13.227	-	-	7.665	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	45.460	42.214	50.014	1.300		400			28.331	13.227			6.756		
	- Phát hành chính, Ban chỉ đạo, trang web, quy hoạch,...	2.000	3.378	4.613	3.704									909		
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	410.047	514.026	353.662	-	346.107	-	-	-	-	-	-	-	7.555	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	409.976	513.955	353.587		346.107								7.480		
	- Duy trì trang web, ISO, NTM,...	71	71	75										75		
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	60.910	58.439	51.869	-	-	2.025	-	-	-	-	-	41.853	7.991	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	60.820	58.349	51.632			2.025						41.853	7.754		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)												
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
	- Kinh phí duy trì trang web, VPHC, ISO, NTM, VBQPPL,...	90	90	237										237		
7	Sở Nội vụ	45.690	43.220	57.618	13.404	-	-	-	-	-	-	-	-	44.214	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	9.340	8.323	9.018	904									8.113		
	- Kinh phí khen thưởng của tỉnh	20.000	18.000	18.292										18.292		
	- Kinh phí thực hiện Đề án Trí thức trẻ	12.300	12.513	16.659										16.659		
	- Tích đóng hồ sơ, quản lý kho hồ sơ	3.500	3.150	2.500	2.500											
	- Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ Địa giới hành chính tỉnh Cà Mau (Sở Nội vụ)	-	-	10.000	10.000											
	- Hoạt động tôn giáo, Duy trì trang Web, NTM,...	550	1.234	1.149										1.149		
8	Thanh tra Nhà nước tỉnh Cà Mau	5.805	7.407	8.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.100	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	4.570	4.510	5.219										5.219		
	- Thu hồi phát hiện qua thanh tra, duy trì trang web,...	1.235	2.897	2.881										2.881		
9	Sở Tài chính	7.970	15.466	10.118	1.112	-	-	-	-	-	-	-	-	9.007	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	7.020	6.919	8.636	1.112									7.524		
	- Thanh tra, duy trì trang web, ISO, NTM,...	950	8.547	1.482										1.482		
10	Sở Tư pháp	14.020	14.386	15.023	3.647	-	-	-	-	-	-	-	-	11.377	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	7.620	7.620	7.276	2.747									4.530		
	- Kinh phí kiểm soát thủ tục hành chính	1.000	900	900										900		
	- Tờ tin, phổ biến pháp luật, trang web, ISO,...	5.400	5.866	6.847	900									5.947		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	44.145	55.681	47.370	18.869	-	-	-	19.581	-	-	-	-	8.920	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	43.595	54.043	46.264	18.869				19.581					7.814		
	- Xử lý VPHC, trang web, ISO, NTM, VB QPPL,...	550	1.638	1.106										1.106		
12	Sở Xây dựng	14.820	8.804	6.908	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	5.408	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	4.570	4.473	5.030										5.030		
	- Thanh tra, quy hoạch, trang web, ISO, NTM, VB QPPL,...	10.250	4.331	1.878	1.500									378		
13	Sở Giao thông vận tải	129.635	130.623	173.885	163.858	-	-	-	-	-	-	-	-	10.027	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	14.570	15.279	12.929	2.967									9.962		
	- Vốn duy tu, duy trì trang web, ISO, NTM,...	115.065	115.344	160.956	160.891									65		
14	Sở Y tế	202.730	193.220	170.957	-	-	162.000	-	-	-	-	-	-	8.956	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)													
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	
	- Kinh phí thường xuyên	197.650	191.240	170.521			162.000							8.520			
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	5.000	1.900	-			-										
	- Xử phạt VPHC, duy trì trang web, ISO, NTM, tiếp công dân,...	80	80	436										436			
15	Sở Khoa học công nghệ	32.140	27.199	24.161	939	-	-	18.386	-	-	-	-	-	4.836	-		
	- Kinh phí thường xuyên	31.890	26.965	23.871	939			18.386						4.546			
	- Xử phạt VPHC, duy trì trang web, ISO, NTM	250	234	290										290			
16	Sở Thông tin và truyền thông	27.810	32.570	34.369	29.353	-	-	-	-	-	-	-	-	5.016	-		
	- Kinh phí thường xuyên	5.210	5.134	5.806	1.530									4.276			
	- Duy trì trang web, KP họp mặt báo chí, Ban chỉ đạo, NTM, xử phạt VPHC, họp mặt báo chí	22.600	27.436	28.563	27.823									740			
17	Ban quản lý các Khu kinh tế	4.200	4.367	6.331	3.529	-	-	-	-	-	-	-	-	2.801	-		
	- Kinh phí thường xuyên	3.700	3.641	3.421	1.029									2.391			
	- Kinh phí các hoạt động về đầu tư, quy hoạch, trang web, ISO,...	500	726	2.910	2.500									410			
18	Ban An toàn giao thông	3.270	2.991	3.503	2.830									673			
19	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.220	12.220	15.498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.498	-		
	- Kinh phí thường xuyên của Văn phòng	3.590	3.590	4.219										4.219			
	- KP nhiệm vụ chính trị của Văn phòng, duy trì trang web	430	430	540										540			
	- KP thực hiện nhiệm vụ chính trị của HĐND tỉnh	8.200	8.200	10.739										10.739			
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.250	23.489	28.800	6.007	-	-	-	-	-	-	-	-	22.793	-		
	- Kinh phí thường xuyên	9.180	9.139	9.948	907									9.041			
	- KP nhiệm vụ CT, duy trì trang web, tiếp dân	4.070	3.850	3.352	100									3.252			
	- KP thực hiện nhiệm vụ chính trị của UBND tỉnh	7.000	10.500	10.500										10.500			
	- Trung tâm giải quyết thủ tục hành chính	-	-	5.000	5.000												
21	Sở Ngoại vụ	7.610	8.499	10.453	7.977	-	-	-	-	-	-	-	-	2.476	-		
	- Kinh phí thường xuyên	2.080	2.163	2.311										2.311			
	- Chương trình xúc tiến, đối ngoại, trang web,...	5.530	6.336	8.142	7.977									165			
22	Tỉnh đoàn Cà Mau	8.240	9.110	8.458	-	-	-	-	-	558	-	-	-	7.900	-		
	- Kinh phí thường xuyên	4.740	5.649	4.568						558				4.010			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)													
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	
	- Các hoạt động phong trào thanh niên, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, duy trì trang web, NTM,...	3.500	3.461	3.890										3.890			
23	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Cà Mau	3.500	3.851	4.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.225	-		
	- Kinh phí thường xuyên	3.000	2.937	3.305										3.305			
	- Kinh phí phong trào, thực hiện đề án, trang web	500	914	760										760			
	- Kinh phí Đại hội toàn quốc	-	-	160										160			
24	Hội Nông dân tỉnh Cà Mau	5.870	6.210	7.182	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.182	-		
	- Kinh phí thường xuyên	3.320	3.265	3.869										3.869			
	- KP phong trào, đề án, Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân,...	2.550	2.945	3.313	2.000									1.313			
25	Hội Cựu chiến binh tỉnh Cà Mau	1.950	2.377	2.023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.023	-		
	- Kinh phí thường xuyên	1.730	1.686	1.819										1.819			
	- Kinh phí hoạt động phong trào	220	691	204										204			
26	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị	1.743	1.677	1.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.750	-		
	- Kinh phí thường xuyên	1.443	1.407	1.480										1.480			
	- Kinh phí hoạt động đối ngoại	300	270	270										270			
27	Hội Nhà hảo tỉnh Cà Mau	1.520	1.395	1.548	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.548	-		
	- Kinh phí thường xuyên	920	810	918										918			
	- Các giải báo chí và Hội Báo xuân, duy trì trang web	600	585	630										630			
28	Hội chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau	1.420	1.498	1.517	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.517	-		
	- Kinh phí thường xuyên	1.120	1.225	1.244										1.244			
	- Ban vận động hiến máu nhân đạo, trang web	300	273	273										273			
29	Hội Văn học Nghệ thuật	3.960	3.800	2.376	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.376	-		
	- Kinh phí thường xuyên	1.660	1.565	1.756										1.756			
	- Tạp chí, Giải PNH, phân hội, trang web	2.300	2.235	620										620			
30	Hội Đông y tỉnh Cà Mau	940	911	967										967			
31	Liên minh Hợp tác xã	2.180	3.951	3.706	390	833	-	-	-	-	-	-	-	2.483	-		
	- Kinh phí thường xuyên	2.130	3.173	2.793	390									2.403			
	- BCD kinh tế tập thể, trang web, NTM,...	50	778	913		833								80			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)													
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	
32	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	2.090	1.861	2.010	980	-	-	-	-	-	-	-	-	1.030	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	2.070	1.841	1.970	980									990			
	- Trang web	20	20	40										40			
33	Ban Dân tộc	12.000	13.283	13.590	-	355	-	-	-	-	-	-	9.895	3.340	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	8.810	2.958	3.040		355								2.685			
	- Kiểm tra CTMT, chính sách dân tộc, trang web, NTM,...	3.190	10.325	10.550									9.895	655			
34	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Cà Mau	4.220	5.294	4.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.984	-	-	
	- Kinh phí TX của Văn phòng UBMT tỉnh	3.220	3.162	3.454										3.454			
	- KP hoạt động của MTTQ tỉnh, duy trì trang web	1.000	2.132	1.530										1.530			
35	Văn phòng Tỉnh ủy	194.908	193.645	192.681	12.495	1.000	9.852	-	-	-	-	-	-	169.334	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	116.598	108.098	111.745		1.000	9.852	-						100.893			
	- Kinh phí đặc thù của Văn phòng	700	700	1.881										1.881			
	- KP thực hiện nhiệm vụ chính trị của Tỉnh ủy	61.675	61.675	54.323										54.323			
	- Chi trợ giá	7.237	7.237	12.495	12.495												
	- Mua sắm, sửa chữa tài sản	15.935	15.935	12.237										12.237			
36	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Cà Mau	22.826	22.826	27.641											27.641		
37	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	6.120	6.120	8.686											8.686		
38	Công an tỉnh Cà Mau	14.549	14.149	15.641											15.641		
39	Ban chỉ huy phòng chống lụt bão tỉnh	1.400	1.400	1.400	1.400												
40	Hỗ trợ hoạt động cho đoàn đại biểu QH	800	800	850												850	
41	Hỗ trợ kinh phí các Hội	3.120	3.120	3.160												3.160	
42	Trách nhiệm bồi thường của NN TTLT 71/2012/BTC-BTP	5.000	5.000	5.000												5.000	
43	Các khoản chi khác	17.053	17.053	17.057												17.057	
44	Mua sắm, sửa chữa tài sản	59.000	59.000	59.000	39.000									20.000			
45	Vườn quốc gia U Minh Hạ	7.280	10.681	7.485	1.330				6.155								
46	Vườn quốc gia Mũi Cà Mau	8.190	7.985	8.556	-	-	-	-	8.556	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí thường xuyên	7.970	7.766	8.103					8.103								
	- Kinh phí xử lý vi phạm hành chính, trang web	220	219	453					453								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2016	Ước thực hiện năm 2016	DỰ TOÁN NĂM 2017 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở: 1.210.000 đồng)												
				Tổng số	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp đảm bảo môi trường	Chi sự nghiệp văn hóa	Chi sự nghiệp thể thao	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi đảm bảo xã hội	Chi quản lý hành chính	Chi quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
47	Ban QL khu sinh quyển Mũi Cà Mau	490	712	533					533							
48	Báo ảnh Đất Mũi	4.730	4.442	4.709	4.709	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	2.730	2.642	2.609	2.609											
	- Bản tin tiếng Khmer	2.000	1.800	2.100	2.100											
49	Đài Phát thanh Truyền hình	7.750	7.750	7.000								7.000				
50	Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau	2.530	2.463	2.543	2.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	1.780	1.713	1.653	1.653											
	- Nhuận bút trang web	750	750	890	890											
51	BHYT người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi	134.480	134.480	320.793			320.793									
52	Chi đảm bảo xã hội khác	24.000	24.000	127.218									127.218			
53	Tết nguyên đán	30.000	30.000	30.000									30.000			
54	Hỗ trợ làng trẻ SOS, mái ấm tình thương, trẻ khuyết tật	2.200	2.200	2.098									2.098			
55	Văn Phòng Ban Chỉ đạo Nông thôn mới	1.130	1.080	1.094	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.094	-	-
	- Kinh phí thường xuyên	930	900	914										914		
	- Kinh phí Ban Chỉ đạo XD NTM	200	180	180										180		
56	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	-	-	1.000	1.000											
57	Phân bổ theo Nghị định số 35/NĐ-CP	-	-	72.712	72.712											
58	Kiến thiết thị chính (phát triển cây xanh các đô thị trên địa bàn tỉnh)	-	-	70.473	70.473											
59	Trung ương hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách địa phương đảm bảo		-	42.969	42.969											



BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /16 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi ngân sách huyện, xã	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh		
					Tổng số	Trong đó	
						BSCĐ chi TX	BS chi ĐTXDCB
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6
	Tổng số	783.500	681.164	3.310.171	2.629.007	2.463.207	165.800
1	TP Cà Mau	409.000	358.550	600.027	241.477	218.267	23.210
2	Huyện Thới Bình	46.500	43.306	371.016	327.710	312.420	15.290
3	Huyện U Minh	50.000	36.930	308.960	272.030	255.772	16.258
4	Huyện Trần Văn Thời	67.500	58.140	480.962	422.822	399.462	23.360
5	Huyện Cái Nước	44.000	37.190	364.778	327.588	309.828	17.760
6	Huyện Phú Tân	36.000	31.468	270.096	238.628	221.844	16.784
7	Huyện Đầm Dơi	66.000	56.940	484.053	427.113	404.792	22.321
8	Huyện Năm Căn	39.000	34.570	228.363	193.793	180.879	12.914
9	Huyện Ngọc Hiển	25.500	24.070	201.916	177.846	159.943	17.903

Ghi chú: Thu được hưởng theo phân cấp bao gồm thu quản lý qua ngân sách (học phí)